

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Ngày 31/12/2025	11,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
		20.4%	53.2%

DT thuần Q4/25	1,057	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 322	43.8%
YoY:	▲ 365	52.8%

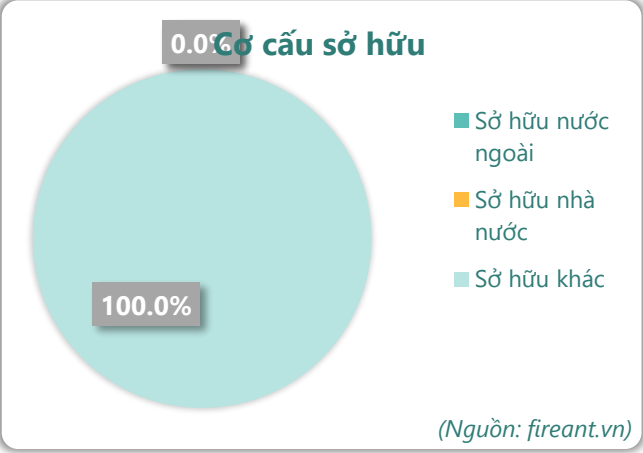
LN thuần Q4/25	33.9	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 22.4	195%
YoY:	▲ 24.5	262%

LN sau thuế Q4/25	27.2	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 18.1	197%
YoY:	▲ 17.5	180%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	3.7%
YoY:	+/-▲ 0.2%

ROE 2025	9.5%
YoY:	+/-▲ 3.4%

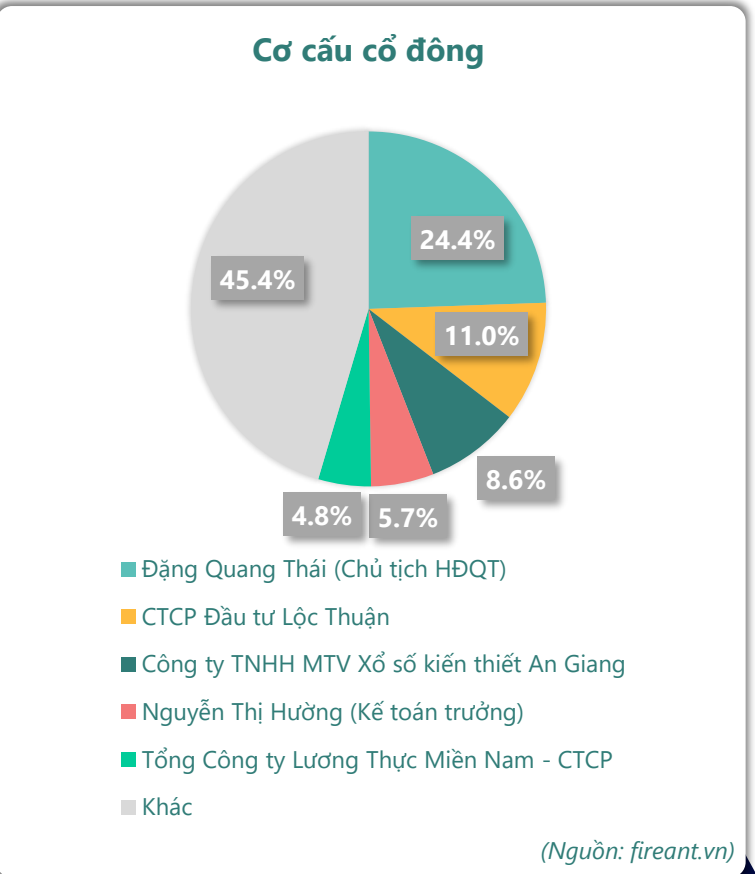
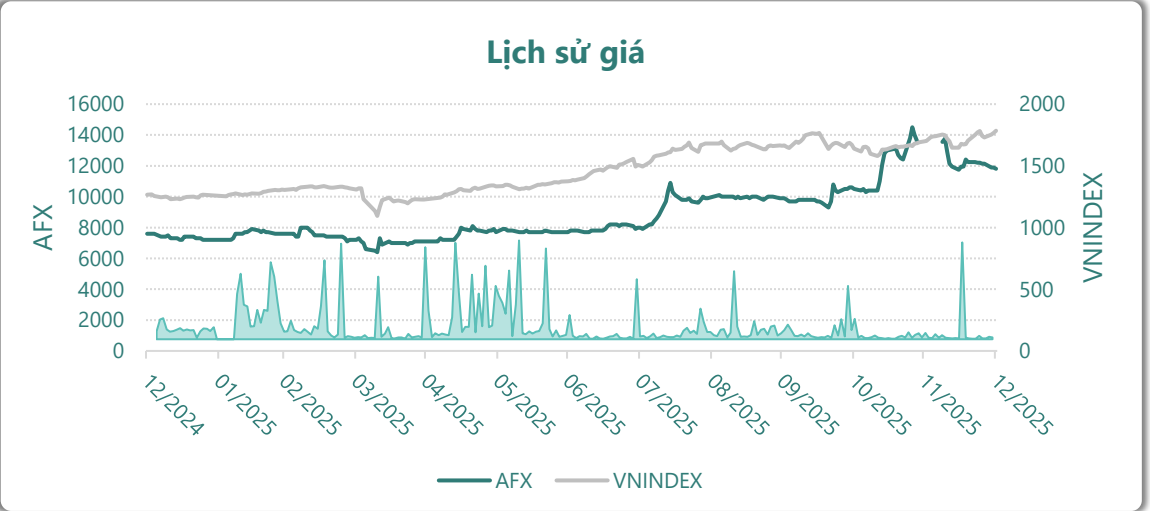
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	413
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	153,270
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.55
EPS	1,352
P/E	8.7



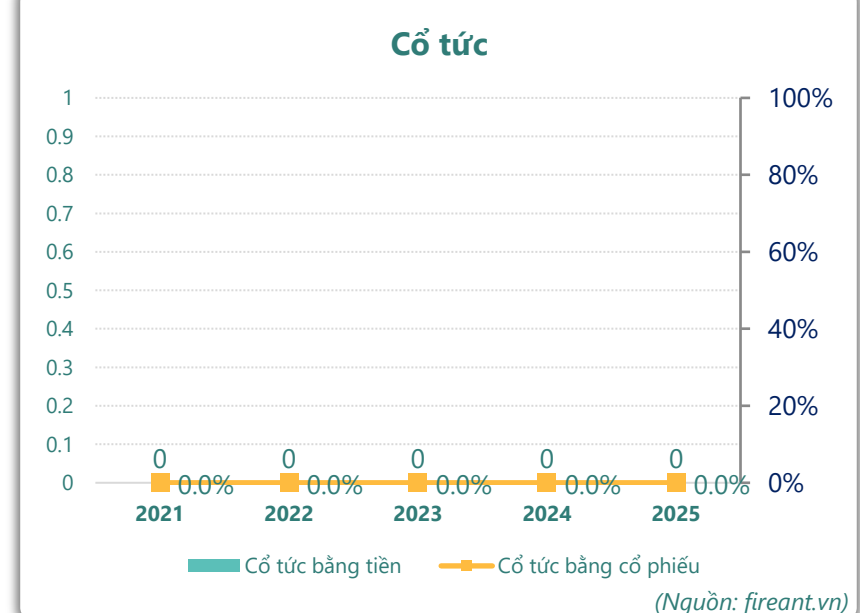
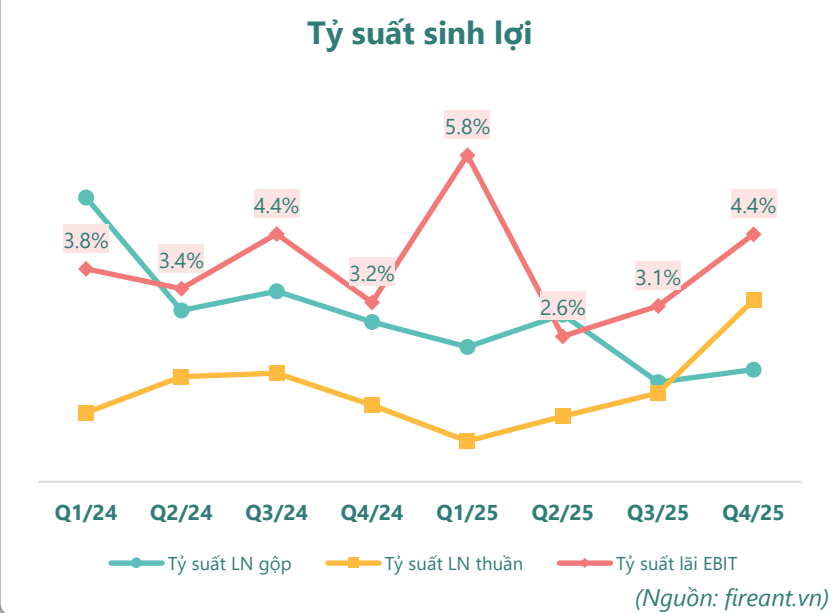
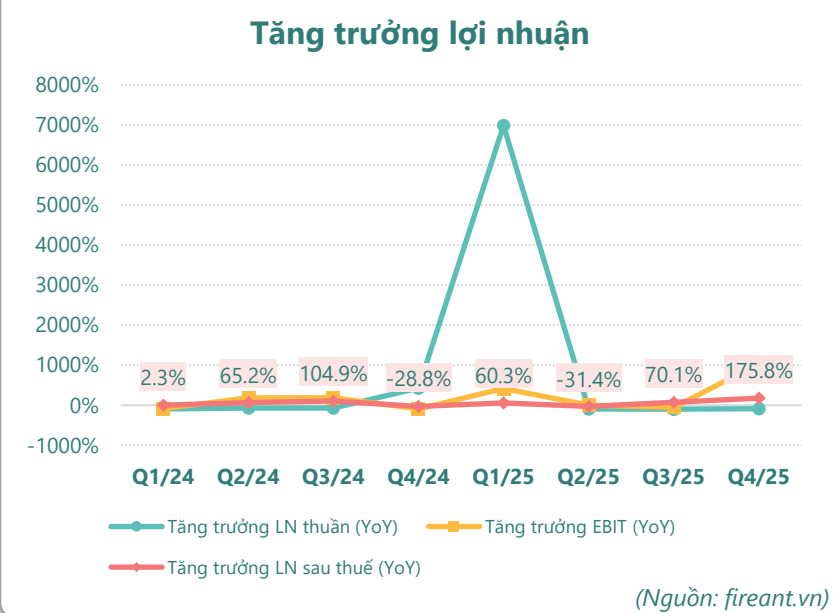
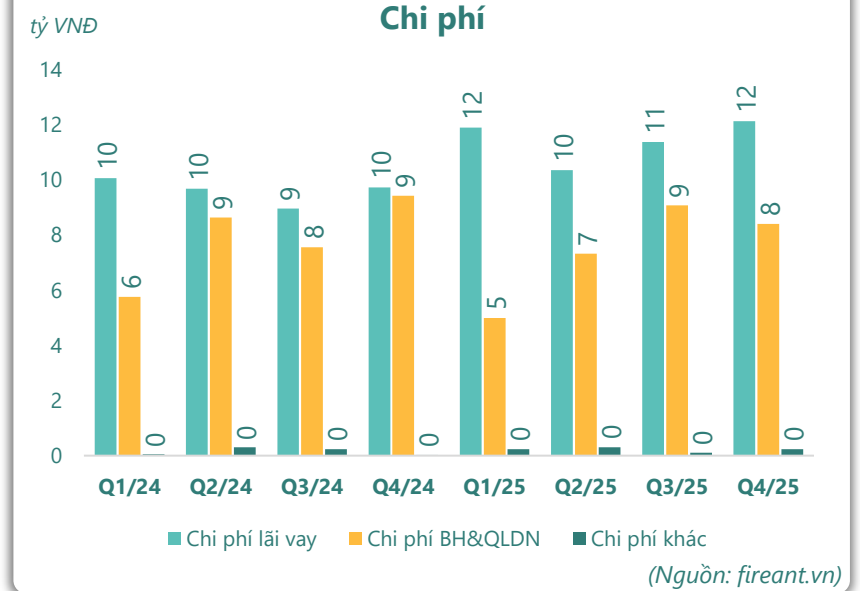
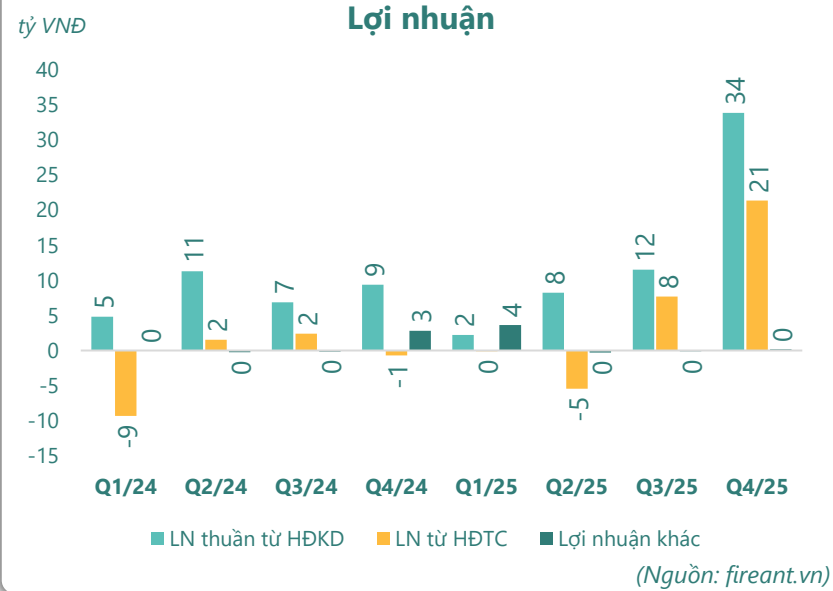
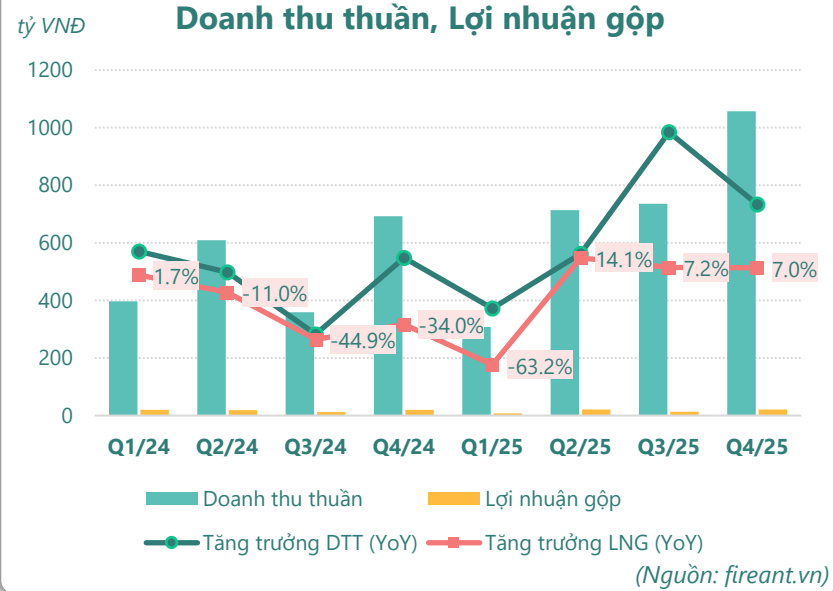
DT thuần 2025	2,814	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 757	36.8%

LN thuần 2025	55.9	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 23.4	71.9%

LN sau thuế 2025	47.3	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 19.3	68.9%



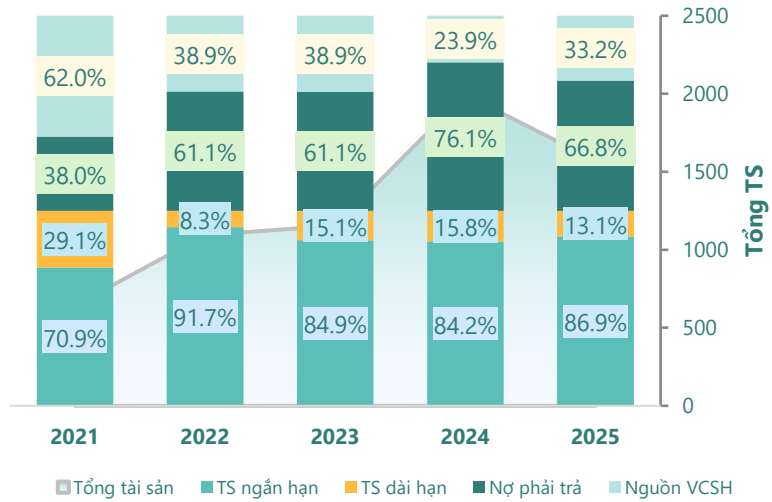
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

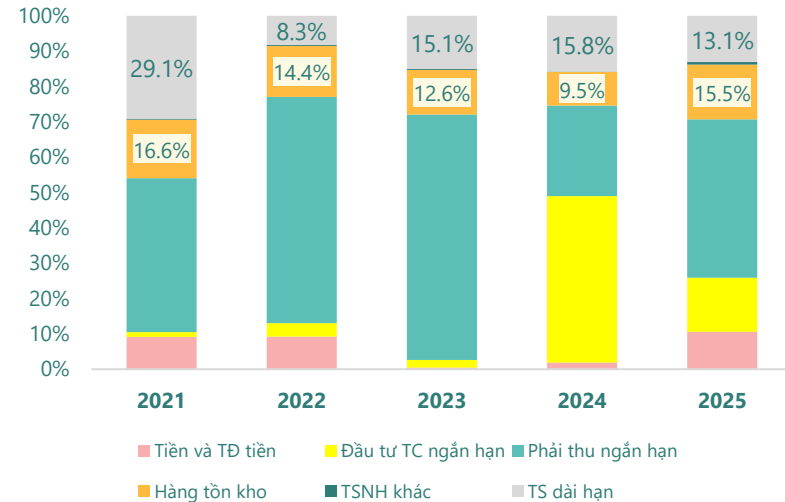
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

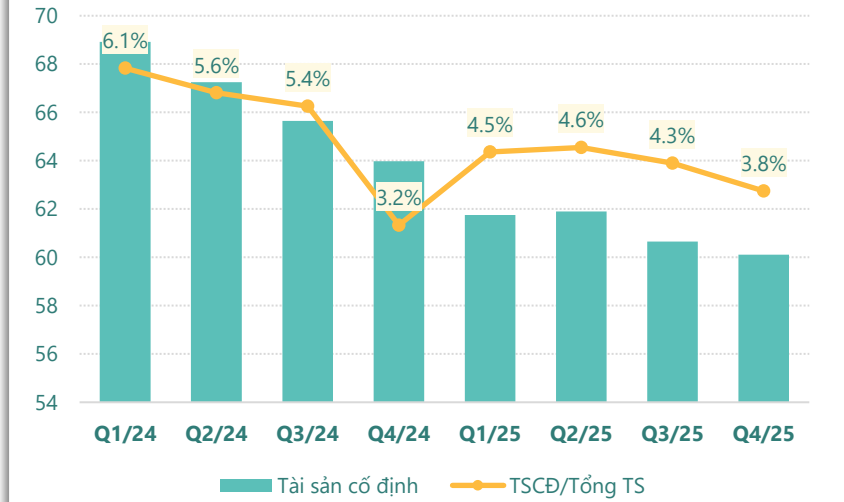
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

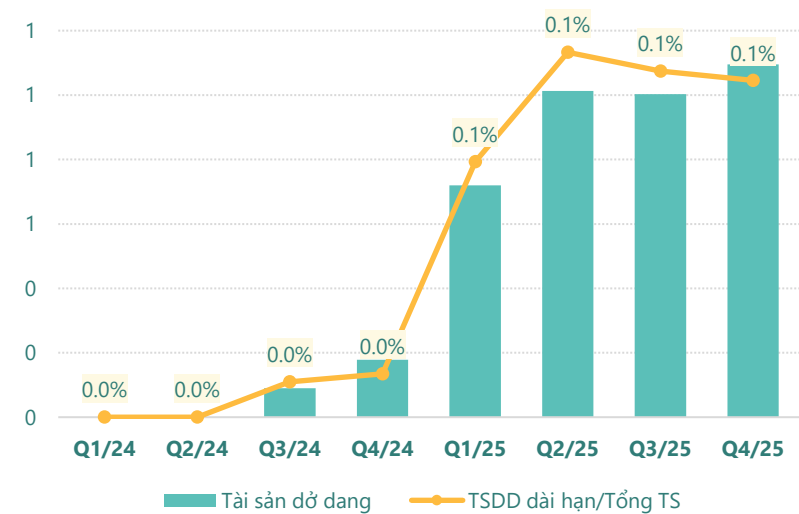
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

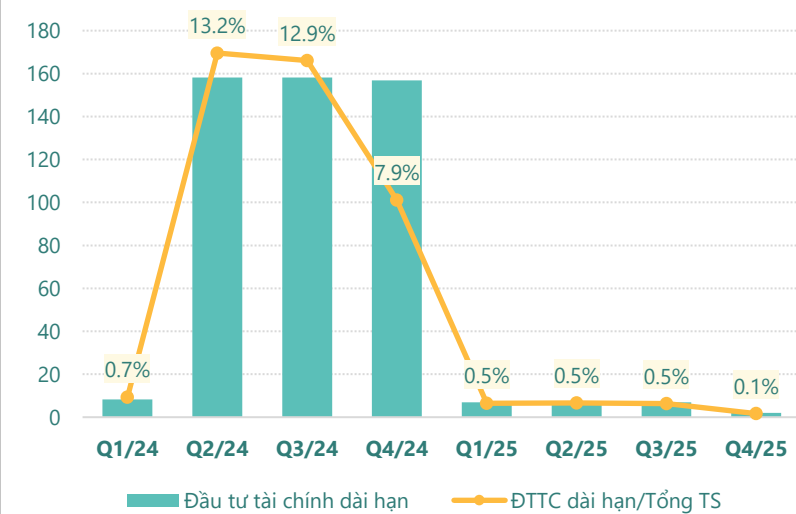
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

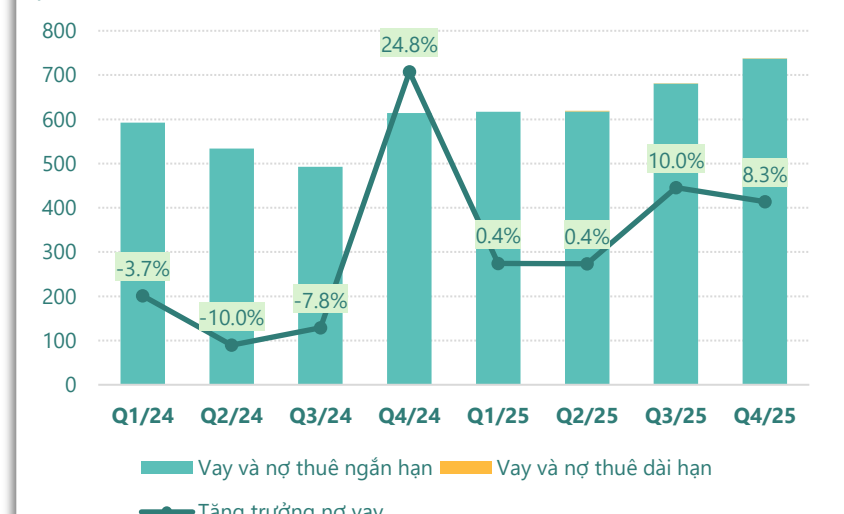
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

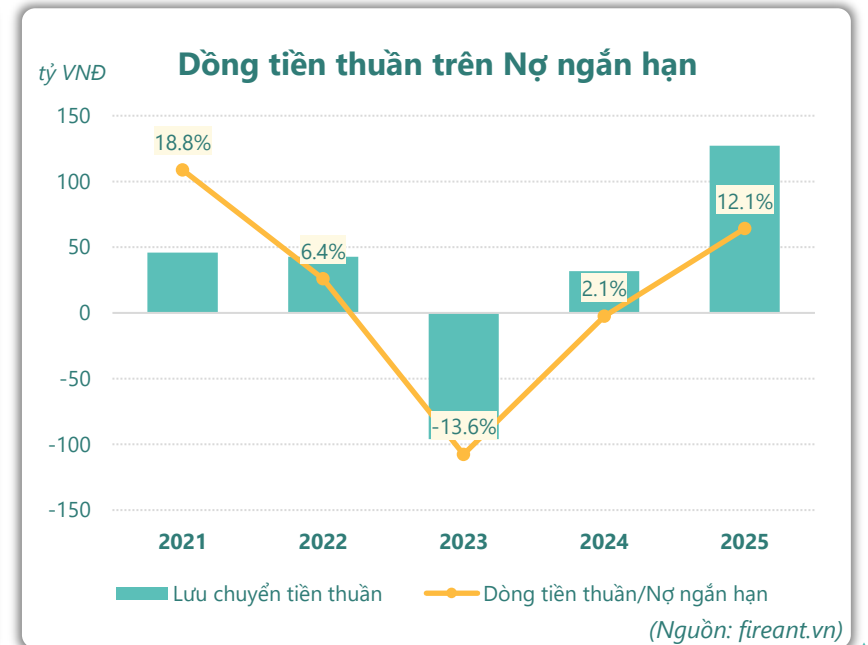
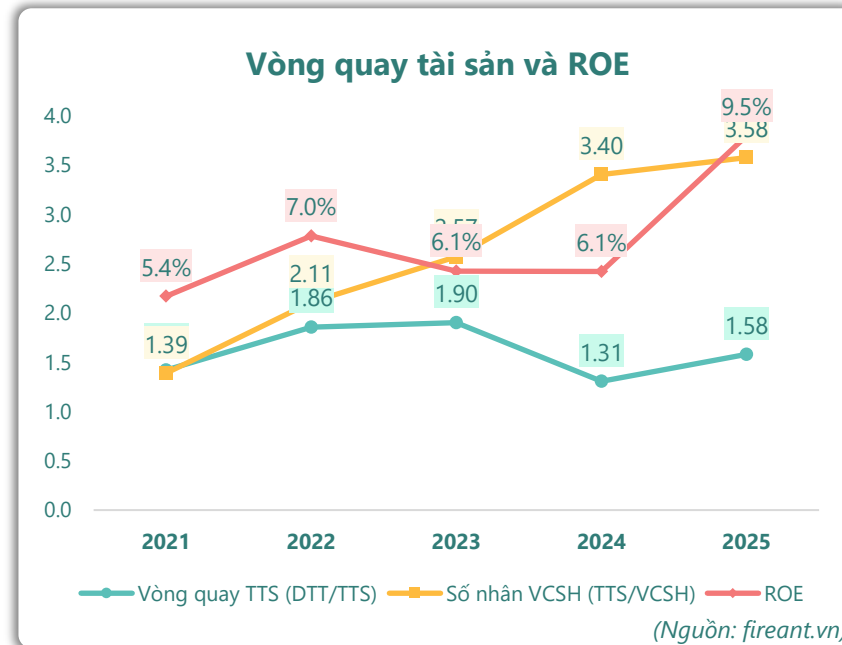
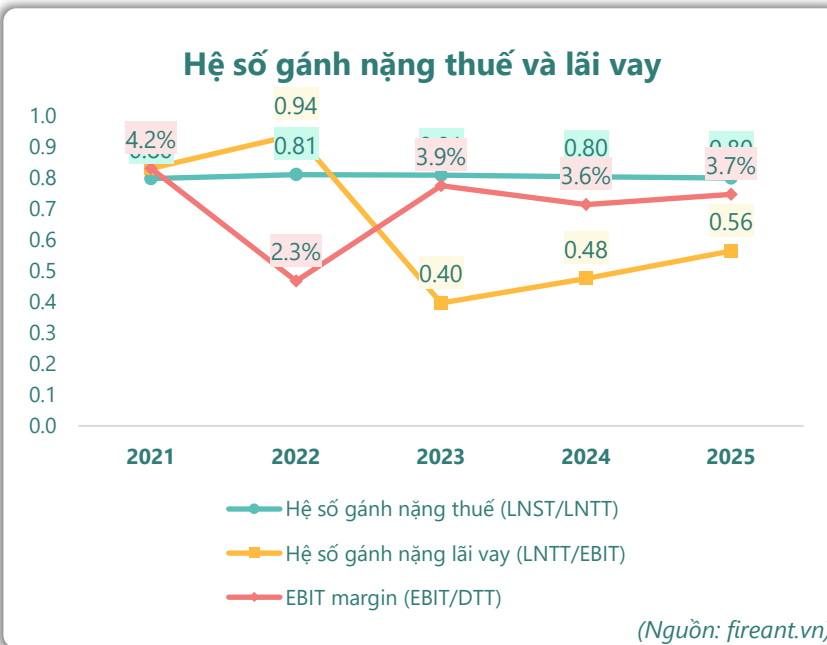
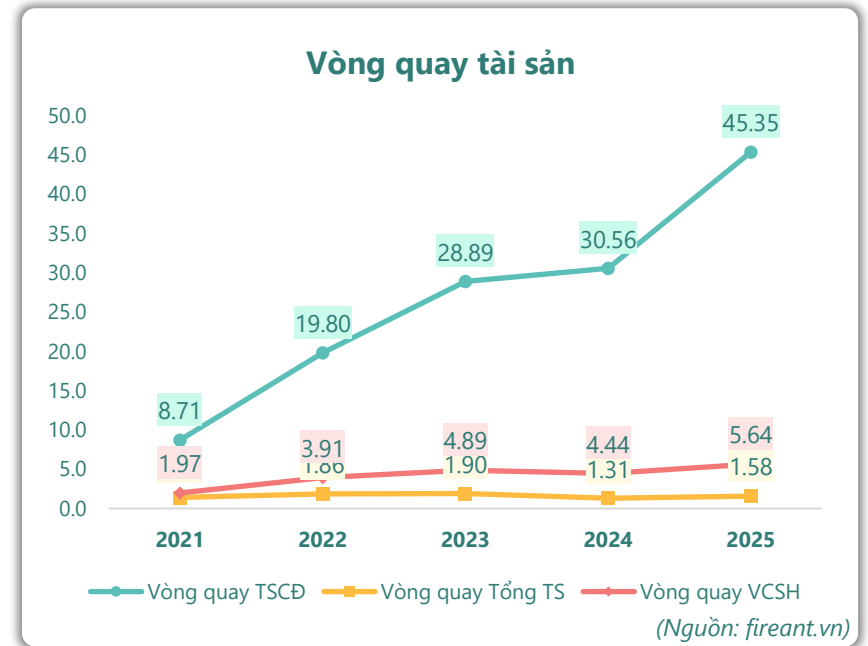
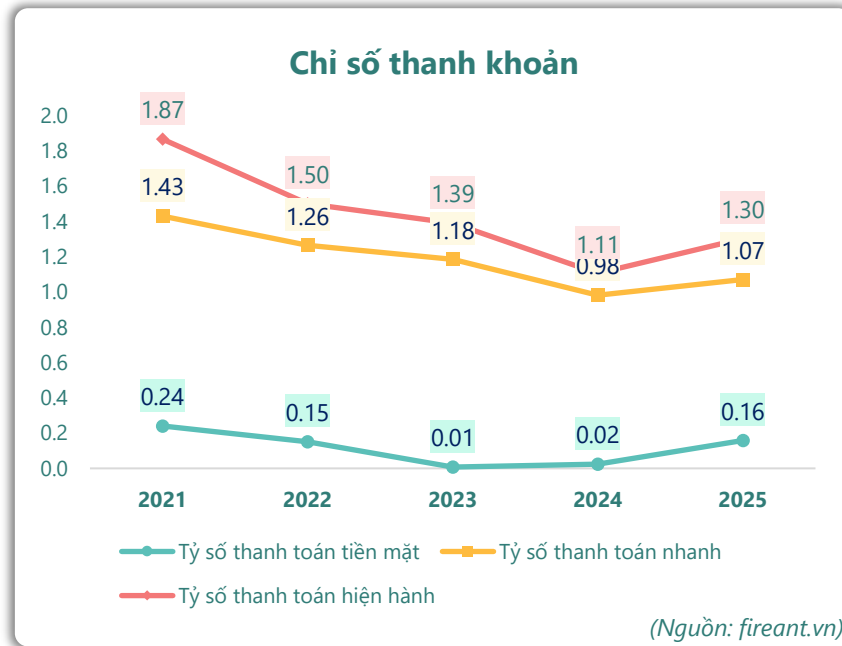
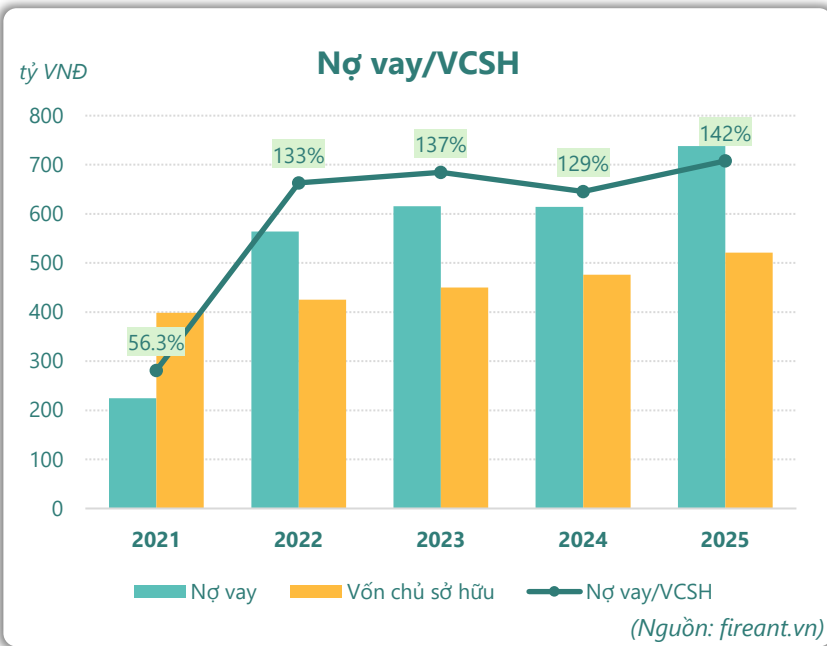
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,057	692	52.8%	2,814	2,057	36.8%
Giá vốn hàng bán	1,036	673	54.0%	2,751	1,987	38.5%
Lợi nhuận gộp	20.9	19.5	7.2%	62.2	69.9	-11.1%
Doanh thu HĐTC	34.0	9.38	263%	76.3	33.4	128%
Chi phí TC	12.6	10.1	24.9%	52.8	39.6	33.4%
Chi phí lãi vay	12.1	9.74	24.7%	45.8	38.5	19.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.39	4.91	30.2%	18.6	12.4	49.6%
Chi phí QLDN	2.02	4.52	-55.3%	11.2	18.9	-40.4%
LN thuần từ HĐKD	33.9	9.37	262%	55.9	32.5	71.9%
Lợi nhuận khác	0.15	2.81	-94.7%	3.36	2.40	40.2%
LN trước thuế	34.0	12.2	179%	59.2	34.9	69.7%
Lợi nhuận sau thuế	27.2	9.68	180%	47.3	28.0	68.9%
LNST của CĐ cty mẹ	27.2	9.68	180%	47.3	28.0	68.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	-47.3	-46.3	110	-176	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.79	-45.0	7.68	-9.02	12.8	216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	122	2.61	2.38	62.2	56.5
Tiền đầu kỳ	16.8	7.37	37.1	1.28	104	4.63
Lưu chuyển tiền thuần	-9.43	29.7	-36.0	103	-101	161
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.20	-0.17	0.92	1.54
Tiền cuối kỳ	7.37	37.1	1.28	104	4.63	167

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,571	1,994	-21.2%
Tài sản ngắn hạn	1,366	1,679	-18.7%
Tiền và tương đương tiền	167	37.1	350%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	940	-74.4%
Phải thu ngắn hạn	703	511	37.5%
Hàng tồn kho	243	189	28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	1.94	511%
Tài sản dài hạn	205	315	-34.8%
Phải thu dài hạn	140	240	-41.7%
Tài sản cố định	60.1	64.0	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.09	0.18	513%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.02	6.90	-70.7%
Tài sản dài hạn khác	2.41	3.98	-39.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,050	1,518	-30.9%
Nợ ngắn hạn	1,048	1,518	-31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	614	20.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	266	148	79.7%
Nợ dài hạn	1.52	0.39	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.93	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	521	476	9.5%
Vốn chủ sở hữu	521	476	9.5%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

